



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund
Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15 Jan 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025	Quý III năm 2025 3rd Quarter year 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		5,528,656,560	47,570,308,929
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		14,016,857,601	(37,859,885,015)
(- lỗ) hoặc (+ lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		13,996,985,601	(37,840,337,015)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		19,872,000	(19,548,000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		19,545,514,161	9,710,423,914
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(223,724,896,203)	(93,950,856,164)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(5,954,887,676)	(9,668,383,563)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		40,461,977,451	15,750,022,549
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		18,600,543	248,205,995
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		78,788,541	42,730,745
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net Cash flow from Investing activities	19		(169,574,903,183)	(77,867,856,524)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		192,354,022,549	113,778,000,000

2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		22,321,650,867	4,704,474,351
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		170,032,371,682	109,073,525,649
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		457,468,499	31,205,669,125
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		63,432,109,860	32,226,440,735
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		63,432,109,860	32,226,440,735
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng) Cash at bank for Fund's operation (include Term Deposit under 3 months)	52		41,234,770,860	26,027,330,279
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	54		22,197,339,000	6,199,110,456.00
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	55			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	56		63,889,578,359	63,432,109,860
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	57		63,889,578,359	63,432,109,860
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng) Cash at bank for Fund's operation (include Term Deposit under 3 months)	58		1,211,661,365	41,234,770,860
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	60		62,677,916,994	22,197,339,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	61			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	62		457,468,499	31,205,669,125

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO THU NHẬP**
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2025/ 4th Quarter year 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company LimitedTên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh BranchTên Quỹ:
Fund name:Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension FundNgày lập báo cáo:
Reporting Date:Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15 Jan 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
			Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2024 4th Quarter year 2024	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		7,382,217,181	79,800,125,788	4,748,562,094	38,546,910,972
1.1. Trái tức được nhận/ cổ tức được nhận <i>Income from Bond Coupon/ Dividend</i>	02		6,640,684,935	21,428,091,174	4,369,598,026	14,997,190,659
1.2. Tiền lãi được nhận <i>Interest income</i>	03		6,440,095,891	22,918,429,369	3,378,707,021	12,079,647,683
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from disposal investments</i>	04		8,298,421,956	7,726,595,000		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unrealized gain (losses) from investment revaluation</i>	05		(13,996,985,601)	27,727,010,245	(2,999,742,953)	11,470,072,630
1.5. Doanh thu khác <i>Other income</i>	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision for doubtful debt and overdue receivables from dividend, interest income</i>	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		140,370,774	178,536,666	21,411,854	133,684,812
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11		140,370,774	178,536,666	21,411,854	133,684,812
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi <i>Expense for provision doubtful debt and overdue receivables</i>	12					
2.3. Chi phí lãi vay <i>Expense from loans</i>	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp <i>Expense for provision devaluation of collateral</i>	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ OPERATING EXPENSE	20		1,713,189,847	5,959,794,585	1,042,129,278	3,531,237,385
3.1. Phí quản lý Quỹ mở <i>Management fee</i>	20.1		1,575,783,061	5,424,142,756	907,018,732	3,005,333,674
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Custodian fee</i>	20.2					
3.3. Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3					
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở <i>Fund administrative fee</i>	20.4					
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5		45,000,000	180,000,000	45,000,000	180,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở (Phí dịch vụ lưu ký trả VSD) <i>Other service fees (Custodian fee of VSD)</i>	20.6		9,195,186	33,336,322	7,487,739	25,748,560
3.7. Chi Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Transaction fee</i>	20.7					
3.8. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.8					
3.9. Lương BDD Quỹ <i>BOR salary</i>	20.9		60,000,000	240,000,000	60,000,000	240,000,000
3.10. Phí thành lập quỹ <i>Set up fee</i>	20.10					
3.11. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.11		19,872,000	78,840,000	19,274,772	76,680,000
3.12. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở <i>Asset disposal expense</i>	20.12					
3.13. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.13		3,339,600	3,475,507	3,348,035	3,475,151
Phí thường niên SSC <i>Annual fee expense</i>						
Phí Ngân hàng <i>Bank charges</i>			3,339,600	3,475,507	3,348,035	3,475,151

		Thuyết	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense						
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD						
Phí khác Other fees						
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		5,528,656,560	73,661,794,537	3,685,020,962	34,881,988,775
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23 + 24)	30		5,528,656,560	73,661,794,537	3,685,020,962	34,881,988,775
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện Realized profit (losses)	31		19,525,642,161	45,934,784,292	6,684,763,915	23,411,916,145
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(13,996,985,601)	27,727,010,245	(2,999,742,953)	11,470,072,630
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40)	41		5,528,656,560	73,661,794,537	3,685,020,962	34,881,988,775

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund
Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15 Jan 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		63,889,578,359	63,432,109,860
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		63,889,578,359	23,432,109,860
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <i>Term deposit under 3 months</i>	112			40,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investments	120		1,599,515,511,885	1,389,787,601,283
2.1. Các khoản đầu tư <i>Investments</i>	121		1,599,515,511,885	1,389,787,601,283
2.1.1. Cổ phiếu <i>Listed shares</i>	122			
2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi <i>Deposit Certificate</i>	122			
2.1.3. Trái phiếu <i>Bond</i>	122		837,568,997,885	728,042,229,283
2.1.4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng <i>Term deposit more than 3 months</i>	122		547,500,000,000	457,500,000,000
2.1.5. Chứng chỉ quỹ <i>Fund Certificates</i>	122		214,446,514,000	204,245,372,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Provision for devaluation of assets as pledge</i>	122			
3. Các khoản phải thu Account Receivables	130		32,598,493,153	26,643,605,477
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest of investments</i>	133		32,598,493,153	26,643,605,477
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables</i>	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	136		32,598,493,153	26,643,605,477
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		1,696,003,583,397	1,479,863,316,620
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn <i>Shortterm loans</i>	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Repo <i>Payables for securities bought but not yet settled/Repo</i>	312			
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315			

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025
6. Chi phí phải trả <i>Expense Accuals</i>	316		39,420,000	19,548,000
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payable to investors</i>	317		62,171,000,000	21,709,022,549
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable to investors</i>	318		506,916,994	488,316,451
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		572,708,910	493,920,369
10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		63,290,045,904	22,710,807,369
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		1,632,713,537,493	1,457,152,509,251
1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Paid up capital</i>	411		1,414,969,697,700	1,268,287,110,800
1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412		1,458,293,856,900	1,292,352,945,700
1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		(43,324,159,200)	(24,065,834,900)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414		95,231,915,763	71,882,130,981
3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420		122,511,924,030	116,983,267,470
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		11,538.85	11,489.13
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm <i>Distributed earnings assets in the period</i>	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này <i>Accumulated distributed profit/ assets</i>	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH INDICATORS OUTSIDE INCOME STATEMENT	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp <i>Assets as pledge</i>	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý <i>Doubtful debt</i>	002			
3. Ngoại tệ các loại <i>Foreign exchange</i>	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of Fund Certificate</i>	004		141,496,969.77	126,828,711.08

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund

Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15 Jan 2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash at bank and cash equivalent</i>	2201	63,889,578,359	63,432,109,860	62.75%
	Tiền mặt <i>Cash</i>	2202			
	Tiền gửi ngân hàng <i>Cash in bank</i>	2203	63,889,578,359	23,432,109,860	62.75%
	Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalent</i>	2204		40,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) <i>Investments</i>	2205	1,599,515,511,885	1,389,787,601,283	151.51%
	Cổ phiếu <i>Listed shares</i>	2205.1			
	Trái phiếu <i>Bond</i>	2205.2	837,568,997,885	728,042,229,283	141.69%
	Chứng chỉ quỹ <i>Fund Certificates</i>	2205.2	214,446,514,000	204,245,372,000	150.95%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng <i>Term deposit more than 3 months</i>	2205.3	547,500,000,000	457,500,000,000	169.77%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Registered Deposit Certificate</i>	2205.4			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) <i>Receivables from rental of investment property (not applicable)</i>	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	2207	17,493,013,700	11,889,863,012	170.96%
I.5	Lãi được nhận <i>Interest receivables</i>	2208	15,105,479,453	14,753,742,465	185.58%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) <i>Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)</i>	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	2210			
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu <i>Receivables from shares</i>	2210.1			
	Tiền bán trái phiếu chờ thu <i>Receivables from bonds</i>	2210.2			
I.8	Các khoản phải thu khác - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Other receivables</i>	2211			
I.9	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	2212			
I.10	Tổng tài sản Total assets	2213	1,696,003,583,397	1,479,863,316,620	144.23%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Trading Payables (not applicable)</i>	2214			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	2215			
	Phải trả về mua chứng chỉ quỹ <i>Payables from fund certificates</i>	2215.1			
	Phải trả về mua trái phiếu/Repo trái phiếu <i>Payables from bonds/bonds repo</i>	2215.2			
II.3	Các khoản phải trả khác <i>Other payables</i>	2216	63,290,045,904	22,710,807,369	62.24%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Payables for redemption payable to investors</i>	2216.1	506,916,994	488,316,451	1880.96%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Payables for subscription payable to investors</i>	2216.2	62,171,000,000	21,709,022,549	61.38%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	2216.3			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ <i>Payables for subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	2216.4			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư <i>Payables for Profit distribution payables</i>	2216.5			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ <i>Payable to Fund's Board of Representatives</i>	2216.6			
	Phải trả phí quản lý công ty quản lý quỹ <i>Fund management related service expense payable</i>	2216.7	554,607,664	476,059,603	170.59%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian fee payables</i>	2216.8	3,101,246	2,860,766	119.98%
	Phải trả phí quản trị quỹ <i>Fund administration fee payable</i>	2216.9			
	Phải trả phí giám sát <i>Supervising fee payable</i>	2216.10			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán cho Ngân hàng lưu ký <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2216.11			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agency fee payable</i>	2216.12	15,000,000	15,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing fee payable</i>	2216.13			
	Phải trả phí kiểm toán <i>Audit fee payable</i>	2216.14	39,420,000	19,548,000	102.82%
	Phải trả phí cấp phép thành lập quỹ <i>Set up fee payable</i>	2216.15			
	Phải trả phí báo cáo thường niên <i>Annual report fee payable</i>	2216.16			
	Phải trả phí môi giới <i>Broker fee payable</i>	2216.17			
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives business expense payable</i>	2216.18			
	Phải trả phí thường niên <i>Annual fee for SSC payable</i>	2216.19			
	Phải trả khác <i>Other payable</i>	2216.20			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2217	63,290,045,904	22,710,807,369	62.24%
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.10-II.4) Total net assets value of Fund	2218	1,632,713,537,493	1,457,152,509,251	151.99%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of total outstanding fund certificates</i>	2219	141,496,969.77	126,828,711.08	143.71%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ <i>Net asset value per unit certificate</i>	2220	11,538.85	11,489.13	105.76%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý IV năm 2025/ 4th Quarter year 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund
Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15 Jan 2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025	Quý III năm 2025 3rd Quarter year 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	13,080,780,826	11,283,044,809	44,346,520,543
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2221			
2	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Dividend, Bond coupon income</i>	2222	6,640,684,935	5,396,986,300	21,428,091,174
3	Lãi được nhận <i>Interest income</i>	2223	6,440,095,891	5,886,058,509	22,918,429,369
4	Các khoản thu nhập khác <i>Other income</i>	2224			
II	Chi phí Expense	2225	1,853,560,621	1,553,072,895	6,138,331,251
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ <i>Management fee for FMC</i>	2226	1,575,783,061	1,404,580,041	5,424,142,756
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS <i>Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank</i>	2227	9,195,186	8,553,682	33,336,322
	Phí lưu ký trả cho NHGS <i>Custodian fee</i>	2227.1			
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Transaction fee</i>	2227.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - trả cho VSD <i>Pay for VSD fee</i>	2227.3	9,195,186	8,553,682	33,336,322
	Phí giám sát trả cho NHGS <i>Supervisory fee</i>	2227.4			
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); <i>Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)</i>	2228	45,000,000	45,000,000	180,000,000
	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ trả cho NHGS <i>Fund Administration Fee</i>	2228.1			
	Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho VSD <i>Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers</i>	2228.2	45,000,000	45,000,000	180,000,000
	Chi phí báo giá <i>Quotation fee</i>	2228.3			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2229			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) <i>Real estate valuation service fees (not applicable)</i>	2230			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; <i>Audit fee</i>	2231	19,872,000	19,872,000	78,840,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; <i>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board</i>	2232	60,000,000	60,000,000	240,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2233			

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025	Quý III năm 2025 3rd Quarter year 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2234	140,370,774	15,018,900	178,536,666
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết) <i>Other fees (in details)</i>	2235	3,339,600	48,272	3,475,507
	Chi phí thiết lập Quỹ <i>Set up fee</i>	2235.1			
	Phí quản lý thường niên <i>Annual fee for SSC</i>	2235.2			
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2235.3	3,339,600	48,272	3,475,507
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2235.4			
	Phí khác <i>Other fee</i>	2235.5			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) <i>Net Income from Investment Activities</i>	2236	11,227,220,205	9,729,971,914	38,208,189,292
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment Activities</i>	2237	(5,698,563,645)	37,840,337,015	35,453,605,245
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment</i>	2238	8,298,421,956		7,726,595,000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2239	(13,996,985,601)	37,840,337,015	27,727,010,245
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period</i>	2240	5,528,656,560	47,570,308,929	73,661,794,537
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i>	2241	1,457,152,509,251	1,300,508,674,673	1,074,190,487,250
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ: <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>	2242	175,561,028,242	156,643,834,578	558,523,050,243
	trong đó/ in which	2243			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2244	5,528,656,560	47,570,308,929	73,661,794,537
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2245			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period</i>	2246	170,032,371,682	109,073,525,649	484,861,255,706
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net Asset Value at the end of period</i>	2247	1,632,713,537,493	1,457,152,509,251	1,632,713,537,493
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Average income (applicable for annual report)</i>	2248			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Profit margin (applicable for annual report)</i>	2249			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

an hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15 Jan 2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CÓ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARES, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	FUESSV30	2246.1	3,377,000	25,490.00	86,079,730,000	5.08%
2	FUESSVFL	2246.2	2,449,400	30,360.00	74,363,784,000	4.38%
3	FUEVFVND	2246.3	1,410,000	38,300.00	54,003,000,000	3.18%
	Tổng Total	2247	7,236,400		214,446,514,000	12.64%
III	CÓ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	7,236,400		214,446,514,000	12.64%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	TD1631463	2251.1	500,000	138,518.74	69,259,368,852	4.08%
	TD1631465	2251.2	500,000	121,233.48	60,616,740,868	3.57%
	TD1732403	2251.3	500,000	123,992.67	61,996,335,616	3.65%
	TD1929178	2251.4	500,000	112,513.75	56,256,877,049	3.32%
	TD1934187	2251.5	500,000	106,714.25	53,357,123,288	3.15%
	TD1934189	2251.6	500,000	112,805.70	56,402,849,315	3.33%
	TD2030013	2251.7	500,000	103,299.79	51,649,897,260	3.05%
	TD2030016	2251.8	500,000	101,824.89	50,912,442,623	3.00%
	TD2131013	2251.9	500,000	95,935.03	47,967,513,699	2.83%
	TD2131016	2251.10	500,000	95,229.79	47,614,897,260	2.81%
	TD2131018	2251.11	500,000	93,568.92	46,784,458,904	2.76%
	TD2131019	2251.12	2,000,000	92,910.99	185,821,972,603	10.96%
	TD2434019	2251.13	500,000	97,857.04	48,928,520,548	2.88%
	Tổng Total	2252	8,000,000		837,568,997,885	49.39%

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit	2253.1				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	15,236,400		1,052,015,511,885	62.03%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Lãi trái phiếu được nhận Accrual bond coupon	2256.1			17,493,013,700	1.03%
2	Lãi tiền gửi được nhận Accrual Interest income	2256.2			15,105,479,453	0.89%
3	Cổ tức được nhận Accrual dividend	2256.3				
4	Phải thu bán chứng khoán - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
4	Phải thu bán chứng khoán - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2256.5			547,500,000,000	32.28%
6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2256.6				
	Tổng Total	2257			580,098,493,153	34.20%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259				
2	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2260			63,889,578,359	3.77%
	Tiền gửi thanh toán Cash on activities account	2260.1			1,211,661,365	0.07%
	Tiền mua CCQ của NĐT Cash for Subscription of investors	2260.2			62,171,000,000	3.67%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ/Cash at bank for Fund's redemption	2260.3			506,916,994	0.03%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/ Term Deposit more than 3 months	2261				
	Tổng Total	2262			63,889,578,359	3.77%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	15,236,400		1,696,003,583,397	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý IV năm 2025/ 4th Quarter year 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15 Jan 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025	Quý III năm 2025 3rd Quarter year 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động <i>Investment performance indicators</i>	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.41%	0.40%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.00%	0.00%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2267	0.01%	0.01%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Audit fee expense over average NAV ratio (%)</i>	2268	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2269		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) <i>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%)</i>	2270		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)</i>	2271	0.02%	0.02%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2272	0.48%	0.45%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2273	28.00%	14.97%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2274		
II	Các chỉ tiêu khác <i>Other indicators</i>	2275		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ <i>Fund scale at the beginning of the period</i>	2276	1,268,287,110,800	1,173,101,761,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2277	1,268,287,110,800	1,173,101,761,100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2278	126,828,711.08	117,310,176.11
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Change of Fund scale during the period</i>	2279	146,682,586,900	95,185,349,700
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ <i>Number of Fund Certificates subscribed during the period</i>	2280	16,594,091.12	9,929,638.85

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025	Quý III năm 2025 3rd Quarter year 2025
2	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ <i>Net subscription amount in period</i>	2281	165,940,911,200	99,296,388,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ <i>Number of Fund Certificates redeemed during the period</i>	2282	(1,925,832.43)	(411,103.88)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư <i>Net redemption amount in period (based on par value)</i>	2283	(19,258,324,300.00)	(4,111,038,800.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Fund scale at the end of the period</i>	2284	1,414,969,697,700	1,268,287,110,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2285	1,414,969,697,700	1,268,287,110,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2286	141,496,969.77	126,828,711.08
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ <i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</i>	2287	0.01%	0.01%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ <i>Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2288	0.06%	0.05%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ <i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2289	0.00%	0.00%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh <i>Number of investors of the Fund at the end of the period</i>	2290	20,780	20,728
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ <i>Net asset value per Fund Certificate at the end of period</i>	2291	11,538.85	11,489.13

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2025/ 4th Quarter year 2025

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ hưu trí Độc Lập

Doc Lap Pension Fund

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

15 Jan 2026

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025	Quý III năm 2025 3rd Quarter year 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net assets value of Fund at the beginning of period	4060	1,457,152,509,251	1,300,508,674,673
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period(= II.1 + II.2), In which	4061	5,528,656,560	47,570,308,929
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	4062	5,528,656,560	47,570,308,929
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	4064	170,032,371,682	109,073,525,649
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Due to subscription	4065	192,354,022,549	113,778,000,000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Due to redemption	4066	22,321,650,867	4,704,474,351
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) Net Asset Value at the end of period (= I + II + III)	4067	1,632,713,537,493	1,457,152,509,251

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15 Jan 2026

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIV

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings_Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI